

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023

#### GIÁM ĐỐC SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 của các Sở, ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể, các hội đặc thù và các đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 theo các phụ biểu chi tiết kèm theo Quyết định này: Biểu số 1, Biểu số 2.

Thời gian công khai: 90 ngày, kể từ ngày niêm yết công khai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư, Giám đốc Văn phòng Phát triển Kinh tế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở Tài chính;
- Niêm yết công khai;
- Trang thông tin của Sở KHĐT;
- Lưu: VT, KT, ĐTGS



GIÁM ĐỐC

Lê Kim Hoàng

Biểu số I - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận

Chương: 413



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO**

**VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 144/QĐ-SKHĐT ngày 21/12/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó	
				Sở Kế hoạch và Đầu tư	Văn phòng Phát triển Kinh tế
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>10.514,14</b>	<b>10.514,14</b>	<b>7.362,99</b>	<b>3.151,15</b>
<b>A</b>	<b>Nguồn Ngân sách cấp</b>	<b>10.514,14</b>	<b>10.514,14</b>	<b>7.362,99</b>	<b>3.151,15</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>7.362,99</b>	<b>7.362,99</b>	<b>7.362,99</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.736,34	5.736,34	5.736,34	
1.2	Kinh phí CCTL tự chủ	78,60	78,60	78,60	
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.481,05	1.481,05	1.481,05	
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Kinh phí chi đặc thù</i>	<i>603,00</i>	<i>603,00</i>	<i>603,00</i>	
-	<i>Chi sửa chữa trụ sở, nhà làm việc</i>	<i>650,00</i>	<i>650,00</i>	<i>650,00</i>	
-	<i>Kinh phí chi hoạt động Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW</i>	<i>49,48</i>	<i>49,48</i>	<i>49,48</i>	
-	<i>Kinh phí chi hoạt động Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW</i>	<i>178,57</i>	<i>178,57</i>	<i>178,57</i>	
1.4	Kinh phí CCTL không thực hiện chế độ tự chủ	67,00	67,00	67,00	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>3.151,15</b>	<b>3.151,15</b>		<b>3.151,15</b>
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.906,55	1.906,55		1.906,55
6.2	Kinh phí CCTL nhiệm vụ thường xuyên	30,60	30,60		30,60
6.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.092,60	1.092,60		1.092,60
6.4	xuyên	121,40	121,40		121,40

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận

Chương: 413

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 144a/QĐ-SKHĐT ngày 21/12/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.362,99
A	Nguồn Ngân sách cấp	7.362,99
1	Chi quản lý hành chính	7.362,99
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.736,34
1.2	Kinh phí CCTL thực hiện chế độ tự chủ	78,60
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.481,05
	Trong đó:	
-	Kinh phí chi đặc thù	603,00
-	Chi sửa chữa trụ sở, nhà làm việc	650,00
-	Chi hoạt động Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	49,48
-	Chi mua sắm máy móc, trang thiết bị	178,57
1.4	Kinh phí CCTL không thực hiện chế độ tự chủ	67,0